TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 31/2018/HNGĐ-ST
Ngày 30-8-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Minh Tâm.

Bà Nguyễn Thị Kiều My.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Duy Tôn – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 132/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2018/QĐST- HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thanh H, sinh năm 1994; nơi cư trú: ấp A, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Lê Phú S, sinh năm 1993; nơi cư trú: ấp A, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Trần Thanh H trình bày:

Bà H và ông S tự nguyện sống chung và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 93 ngày 30 tháng 11 năm 2015. Sau khi kết hôn, bà H và ông S sống tại ấp A, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương. Quá trình sống chung, bà H và ông S hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, cách sống không hợp nhau. Mâu thuẫn giữa bà H và ông S trầm trọng nhất là vào tháng 10 năm

2016 do ông S không lo làm ăn và có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông S.

Về nuôi con chung: bà H và ông S có một con chung tên Lê Phú Gia B, sinh ngày 28 tháng 10 năm 2015. Cháu B đang sinh sống cùng với bà H. Khi ly hôn, bà H yêu cầu tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu B. Bà H không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu mang tên Trần Thanh H (bản sao có chứng thực); trích lục kết hôn (bản sao); giấy khai sinh mang tên Lê Phú Gia B (bản sao);

Tòa án không tống đạt trực tiếp được các văn bản tố tụng cho ông S do ông S thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú. Theo kết quả xác minh ngày 13 tháng 6 năm 2018 tại Công an xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương: ông S có đăng ký thường trú tại ấp A, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, ông S vẫn còn sinh sống tại địa chỉ trên. Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho ông S theo hình thức niêm yết công khai tại nơi cư trú của ông S, trụ sở Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương và trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, ông S không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình về việc bà H xin ly hôn và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử.

Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 21 tháng 6 năm 2018 và ngày 05 tháng 7 năm 2018 được biết: bà H và ông S là vợ chồng. Quá trình sống chung, bà H và ông S thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông S không lo làm ăn, không quan tâm chăm sóc gia đình dẫn đến bà H sống ly thân với ông S.

Tại phiên tòa: nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện; bị đơn vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: yêu cầu khởi kiện của bà H về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con; ông S có nơi cư trú tại ấp A, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử nhưng vẫn vắng mặt, cố tình không đến Tòa án làm việc là chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xét xử vắng mặt ông S theo quy định tại các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: bà H và ông S tự nguyện kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 93 ngày 30 tháng 11 năm 2015 nên quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông S là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà H yêu cầu ly hôn với ông S vì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 4 năm 2016 dẫn đến vợ chồng phải sống ly thân cho đến nay. Nguyên nhân do ông S ham chơi, không lo làm ăn nên vợ chồng không có tiếng nói chung, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, tình cảm vợ chồng không còn.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi nguyên đơn và bị đơn cư trú được biết: bà H và ông S là vợ chồng. Sau khi kết hôn, bà H và ông S sống tại ấp A, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương cho đến nay. Quá trình sống chung, bà H và ông S thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng sống không hạnh phúc do ông S ham chơi, không lo làm ăn, không quan tâm, chăm sóc gia đình dẫn đến vợ chồng phải sống ly thân.

Xét thấy, giữa bà H và ông S đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, bà H và ông S không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Do đó mục đích sống chung không có ý nghĩa. Bà H và ông S không còn sống chung nên giữa bà H và ông S không có điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông S là có căn cứ để chấp nhận và phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: bà H và ông S có một người con chung là cháu Lê Phú Gia B, sinh ngày 28 tháng 10 năm 2015. Khi ly hôn, bà H yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu B. Xét thấy, cháu B hiện đang sống ổn định với bà H từ khi bà H và ông S ly thân. Do đó, tiếp tục giao cháu B cho bà H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu B thành niên là chính đáng và phù hợp với Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà H không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về tố tụng và nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: nguyên đơn phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, các Điều 57 và 58 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thanh H đối với bị đơn ông Lê Phú S về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Về hôn nhân: bà Trần Thanh H được ly hôn với ông Lê Phú S.

Về nuôi con chung: giao cháu Lê Phú Gia B, sinh ngày 28 tháng 10 năm 2015 cho bà Trần Thanh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà H không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, ông Lê Phú S có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thanh H và ông Lê Phú S không tranh chấp về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Trần Thanh H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002995 ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- UBND xã C, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Minh Thảo